

LẦN THEO TÊN GỌI “MA CÀ RỒNG” TRONG BỐI CẢNH VĂN HÓA TỘC NGƯỜI MIỀN NÚI VIỆT NAM

NGUYỄN MẠNH TIẾN*

Tóm tắt: Nghiên cứu này chỉ ra tên gọi “ma cà rồng” không phải là một sản phẩm vay mượn từ phương Tây. Đó là một sản phẩm văn hóa - tín ngưỡng có cơ sở bản địa ở miền núi Việt Nam của những người nói tiếng Tai (Thái, Tày, Nùng). Xuất hiện trong các thư tịch dân tộc chí trung đại thế kỉ XVIII, cà rồng không phải là sản phẩm hư cấu của nhà nho. Trái lại, các học giả Nho giáo đã tìm hiểu, ghi chép lại các sự kiện văn hóa bản địa thông qua quan sát, tiếp xúc với tộc người miền núi khi họ đi công cán, tiêu phạt các cuộc bạo loạn tộc người. Trên cơ sở đó, các nhà nho đã hình thành nên hệ thống tri thức, hiểu biết riêng về miền núi, dần tạo dựng nên nền dân tộc chí vương triều.

Từ khóa: ma cà rồng, Tai, Thái, Tày.

TRACING THE APPELLATION “MA CÀ RỒNG” IN THE CULTURAL CONTEXT OF ETHNIC GROUPS IN MOUNTAINOUS VIETNAM

Abstract: This study demonstrates that the appellation “ma cà rồng” is not a cultural borrowing from the West. Instead, it presents an indigenous religio-cultural construct originating from the mountainous regions of Vietnam among Tai-speaking communities, including the Thái, Tày, and Nùng. Documented in eighteenth-century ethnographic records, “cà rồng” should not be considered a fictional creation of Confucian literati. Rather, through firsthand observation, interaction, and participation in military campaigns to suppress upland rebellions, Confucian scholars engaged directly with local populations, documented their indigenous cultural events. Based on these experiences, the literati had developed a distinctive knowledge system concerning the uplands, which contributed to the formation of the Imperial Ethnography framework.

Keywords: ma cà rồng, Tai, Thái, Tày.

Ngày nhận bài: 01.03.2026; ngày gửi phản biện: 01.03.2026;

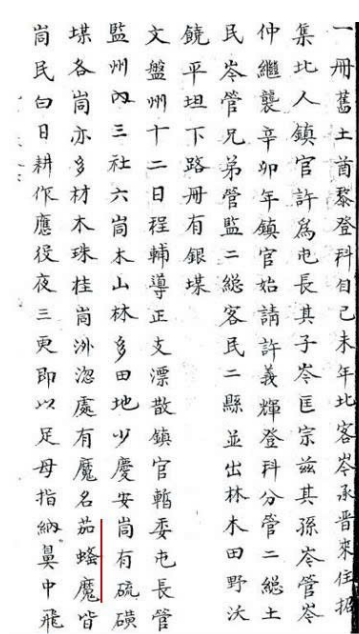
ngày nhận bài sửa: 09.03.2026; ngày duyệt đăng: 10.03.2026.

Việc tìm hiểu về ma cà rồng - bóng ma rất nổi tiếng trong văn chương Việt Nam, gắn với cái nhìn bản địa, đặt nó trong bối cảnh văn hóa tộc người miền núi phía Bắc Việt Nam, một cách tự nhiên, đã dẫn người nghiên cứu vào xử lí các dòng ghi chép dân tộc chí trung đại. Từ đó, có một vấn đề trọng yếu phát sinh: Vì sao các học giả trung đại lại phiên âm và ghi chép về bóng ma này với các danh xưng “ma cà rồng” [茄蠟鬼 / 茄蜂魔], “ma cà rằn” [奇蛟鬼] hoặc “ma cà sùng” [乾崇鬼]? Di sản dân tộc chí trung đại hiện tồn cho thấy rất rõ rằng danh xưng

* TS. - Viện Văn học. Email: manhtiensh@gmail.com

“ma cà rồng” nhằm chỉ loại người ma hút máu đã Latin hóa thành tiếng Việt Nam (đa tộc người) hiện đại mà ngày nay không khỏi bị phủ lên lớp nghĩa phương Tây hóa, hình dung cà rồng như đi sản đến từ phương Tây qua văn học, điện ảnh trong tưởng tượng của đại chúng.

Về ý nghĩa “ma cà rồng: chữ “茄”, âm Hán là “gia”, nghĩa là cây/quả cà, Nôm đọc là “cà”; chữ “蠃”, chữ Nôm đọc là “rồng”. Ba chữ “茄蠃鬼” đọc là “cà rồng quỷ”, tức “ma cà rồng”.



Hình 1: Một trang trong *Kiến văn tiểu lục* (kí hiệu VH 1322/1 - Viện Nghiên cứu Hán Nôm) có sự xuất hiện của chữ “cà rồng ma” [茄蠃魔].

“Cà rồng” [茄蠃] đều là chữ Nôm, chỉ có chữ “quỷ” [鬼] và cách nói “cà rồng quỷ” [茄蠃鬼] là kiểu văn Hán. Còn trong từ “cà rồng ma” [茄蠃魔], cả “cà” [茄], “rồng” [蠃] và “ma” [魔] đều là chữ Nôm, chỉ có cách nói “cà rồng ma” là kiểu văn Hán.

Về ý nghĩa “ma cà rằn” [奇蛟鬼]: Từ này được hợp thành từ chữ “奇”, âm Hán là “kì”, âm Nôm là “cả”; chữ “蛟” là chữ Nôm, đọc là “lăng” hoặc “làng”. Ba chữ này nên đọc là “cả làng quỷ”, nghĩa là “ma cả làng” (cà rồng). “Cả làng” là Nôm, “quỷ” và kết cấu “cả làng quỷ” thì theo văn Hán.

Về ý nghĩa “ma cà sùng” [乾崇鬼]: “ma cà sùng” chính là “cà sùng quỷ” - một danh xưng thuần Hán.

Theo cách hiểu đã phổ biến ngày nay, những danh xưng này tuy khác nhau nhưng đều cố gắng kí âm “krung”/ “gunung” trong các ngôn ngữ Tai-Kadai, hàm nghĩa “núi rừng”¹. Tuy nhiên, trong tiếng Thái, kí âm núi rừng không thấy tồn tại “gunung”. Riêng kí âm “krung” cũng chỉ gần với duy nhất âm “rung”² chỉ “rừng già” và còn nghĩa khác là “nghĩa địa” trong tiếng Thái³. Trong tiếng Thái⁴, phổ biến nhất cho nhóm từ chỉ “rừng núi” có các cách nói “pu” [núi] “pá” [rừng]. Về lớp từ chỉ núi, có các cách nói sau: “pu” [pú]⁵ là “núi” - chỉ chung cho núi đất, dốc; “lạn” [đán]⁶ là “núi” - chỉ núi đá (ví dụ: lạn khăm: núi vàng); “khou” [khou] là “núi” - chỉ núi có đỉnh nhọn, cong lên như sừng trâu, đây là từ Tày Thái cổ, nay vùng Thái không còn dùng (ví dụ: khou luông, khou phạ). Ngoài ra còn có từ “pom” [pom] là “đồi” (gò, mỏm). Còn “rừng”⁷ thì phổ biến

¹ Tri thức trên đã thành phổ thông, ví dụ xem mục từ “ma cà rồng” trên Bách khoa toàn thư mở Wikipedia, https://vi.wikipedia.org/wiki/Ma_c%C3%A0_r%E1%BB%93ng

² Một từ rất cổ trong ngôn ngữ Nam Á, có biên độ nghĩa rất rộng lớn.

³ Cụ Lò Văn Lã ở thành phố Sơn La cho biết từ “krung” trong tiếng Thái cũng có khi chỉ động tác tay đi dung dăng. Tuy nhiên, đây có lẽ chỉ là một sự vay mượn từ tiếng Việt.

⁴ Về các lớp từ chỉ núi và rừng trong tiếng Thái này, ngoài trao đổi với người Thái các nơi, tôi xin cảm ơn chỉ dẫn của các trưởng lão Thái: Hà Nam Ninh (Bá Thước, Thanh Hóa), Lò Văn Lã (thành phố Sơn La), Luông Chựa (Yên Châu, Sơn La).

⁵ Trong đoạn này, phiên âm trong ngoặc kép là ngữ âm vùng Thái bắc Thanh Hóa (huyện Bá Thước cũ), còn phiên âm trong ngoặc vuông là ngữ âm ở vùng Thái Đen (thành phố Sơn La). Ví dụ: “pu” [pú] thì pu là phiên âm Thái bắc Thanh Hóa (người Phù Tày) và Thái nam Thanh Hóa (Táy Dọ), pú là phiên âm vùng Thái Đen (thành phố Sơn La).

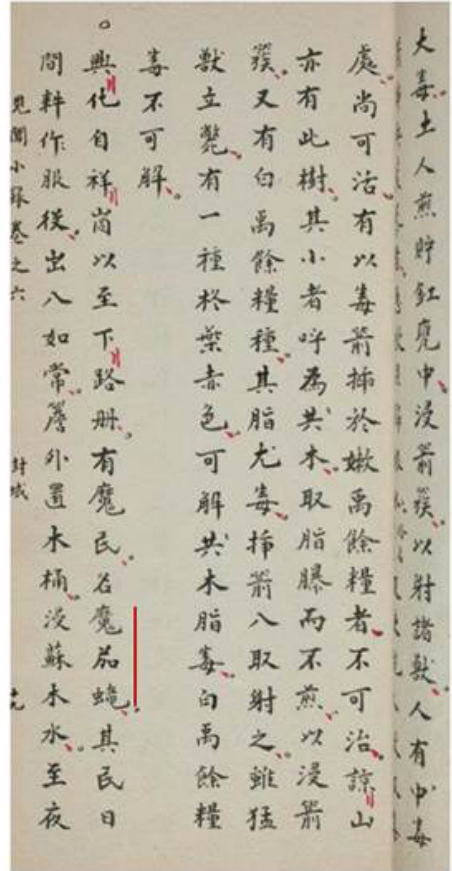
⁶ Sầm Công Danh cho biết: trong ngôn ngữ của người Thái Dọ, “đán” có nghĩa là “vách”, chỉ những địa hình (núi) có dốc đứng như vách. Còn núi đá thì người Thái ở Nghệ An gọi là “pha”, người Tày đông (Tày) gọi là “phia”. Trong những văn bản tâm linh tại Thái Lan, Lào còn có từ “đôi”, chỉ một địa hình cao.

⁷ Sầm Công Danh cho biết: người Thái Đen có từ “đông” (rừng rậm), người Dọ phát âm là “đổng”; từ “láu” (rừng non, rừng tái sinh), người Dọ phát âm là “làu”.

cách gọi “pá”¹. Vì thế, thật khó hiểu vì sao lại kiến giải cách gọi “cà rồng” là biến thể của từ “krung”/ “gunung” - những từ vốn được cho là chỉ rừng núi nhưng lại khá xa lạ với lớp từ chỉ rừng núi trong tiếng Thái.

Đồng thời, trên cả thực địa lẫn các sách báo thời thuộc địa về ma cà rồng ở miền núi phía Bắc Việt Nam mà cho đến giờ người viết biết được, các từ tiếng Thái (đặc biệt ngành Thái Đen) chỉ ma cà rồng phổ biến nhất là “phi phóng”; “phi phóng” và “phi phóng” ở người Thái Thanh Hóa hay “phộng” theo tiếng Thái Mường So, “poọng” theo một phương ngữ Thái Nghệ An; và “sa ngạn” (thêm biến thể địa phương “sua ngạn” ở Sơn La, còn Điện Biên thì có nhà nghiên cứu ghi thành “sngạn”). Trong đó, “phóng”² sau này được các nhà địa phương học người Thái dịch là “cà rồng”, và “sa ngạn” thì được dịch là “cà lồ”³. Như thế, theo cách gọi “phi phóng” hay “sa ngạn” phổ biến của người Thái Việt Nam hiện nay, không hề có sự liên quan đến “ma cà rồng” hay “ma cà lồ”, “ma cà sùng”, “ma cà sòng” như các học giả trung đại ghi chép. Vậy vì sao các học giả dân tộc chí Hán Nôm trung đại ở Việt Nam lại ghi chép, phiên âm bóng ma hút máu xứ Thái thành “ma cà rồng” hay “ma cà lồ”, “ma cà sùng”, “ma cà sòng” như các thư tịch đã dẫn ở trên?

Để trả lời được câu hỏi ấy, người viết đã mở rộng khảo sát các cách gọi bóng ma hút máu xứ Thái ở nhiều vùng khác nhau, cả ở bên ngoài Việt Nam lẫn ở các tộc người cùng ngôn ngữ Tai-Kadai là Tày, Nùng. Từ đó, người viết thử đề xuất mấy hướng giả thuyết sau đây:



Hình 2: Ma cà rồng [魔茄蠅] chép theo lời thuật Nôm trong *Kiến văn tiểu lục*, bản chép lại đầu thế kỉ XX thuộc bộ sưu tập của Maurice Durand.

¹ Trong tiếng Tày, Nùng, từ chỉ “núi” bao gồm: “phja”, “pù”, “khou”; từ “núi non” là “pù pài”. Các từ chỉ “rừng” bao gồm: “đông”; “đông ké” và “ngán dạ” (rừng già); “đông phja” và “khou phja” (rừng rú). Xin xem: Hoàng Văn Ma và Lục Văn Páo, *Từ điển Việt - Tày - Nùng* (NXB Khoa học xã hội, 1984), 319, 401; Hoàng Văn Ma và những người khác, *Từ điển Tày - Nùng - Việt* (NXB Từ điển Bách Khoa, 2006).

Từ điển tiếng Thái Nghệ An nói đến “phi ngược”: ma cà rồng, ma thường luồng.

² “Phóng” trong tiếng Thái có lớp nghĩa là “ăn sống”, “ăn tạp”. “Sa ngạn” trong tiếng Thái có lớp nghĩa về “ngan”: ăn ngấu nghiến, “ngán”: dữ dằn.

³ Chẳng hạn, Lương Thị Đại, *Các hình thức ma thuật, bùa chú của người Thái Đen ở Điện Biên* (NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2011); Hoàng Trần Nghị và Cà Chung, *Lời thần chú, bùa - chài trong dân gian, sách cổ Thái (Koām mǎn muǎn Tǎy)* (NXB Hội Nhà văn, 2016). Ngày nay, cách dịch “phóng” là “cà rồng” được xác nhận một cách tự nhiên bởi người Thái và các nhà nghiên cứu địa phương Thái ở nhiều nơi, từ miền núi Thanh Hóa ra ngoài Tây Bắc.

Trong hình dung của người Việt thì “ma cà lồ” là một tên khác của “ma cà rồng”. Có từ điển định nghĩa về “ma cà lồ” là “ma cà rồng, thứ ma ở thượng du miền Bắc thường nhập vào người đi hút máu người khác”. Cụ thể, xem Lê Văn Đức và những người khác, *Việt Nam tự điển*, Lê Ngọc Trụ hiệu đính (NXB Khai Trí, 1970).

Thực chất, cách chép tên “ma cà lồ”/ “ma cà lồ” với nội dung tương tự “cà rồng” đã được các học giả Việt Nam trung đại thực hiện, như tác giả sách *Sơn cư tạp thuật* ghi chép về “ma cà lồ” [伽露魔] ở Hưng Hóa. Cảm ơn Catherine Churchman đã chỉ nguồn thông tin.

[1] Theo hiểu biết cá nhân của người viết, các tư liệu cận đại ghi chép về bóng ma này ở Thái Lan có ba từ chỉ loại người - ma hút máu là “phi krasu”, “phi krahang” và “phi phoang”. Trong đó, “phi krasu” và “phi krahang” là một, chỉ có điều là người nữ thì gọi là “phi krasu”, còn là nam giới thì gọi là “phi krahang”. Ngoài ra, ở Thái Lan, biến thể của ma cà rồng còn có “phi cà” và “phi pop”¹. Cách phiên âm “krasu” [cà su/ cà su]² tương đối giống với “càn sùng”, sau có thể được biến đổi thành “càn sòng” và tiếp đến là “cà rồng”. Tương tự, “krahang” [cà hang] tương đối giống cách phiên âm là “cà rãng”, “cà rãng”. Dựa vào cách gọi ma cà rồng này ở trong tư liệu Thái Lan như trên, người viết đem lớp nghĩa này kiểm chứng ở khu vực Tây Bắc, vùng địa lí tương ứng với Hưng Hóa cũ, nơi mà thư tịch về ma cà rồng trung đại chủ yếu được sản xuất để viết về vùng đất này. Kết quả là về cơ bản, người Thái Đen (cũng như cơ bản các vùng Thái khác) không biết đến cách gọi trên. Tuy thế, đào thật sâu vào kí ức vùng đất và các kinh nghiệm thiêng³ ở các thầy cúng lớn, người viết bất ngờ nhận lại được phản hồi về chính lớp nghĩa này có tồn tại ở khu vực Tây Bắc, dù cho giờ đây, nó không còn phổ thông hóa. Đầu tiên là xác nhận của cụ Lò Văn Lả, một trí thức Thái Đen uyên bác⁴. Như ông cho biết, khi ông còn bé, tầm 13, 14 tuổi, ông đã được nghe đến từ “phi cà hang” từ các thầy mo, đó là một dạng “phi phóng” (ma cà rồng) rất khó trị. Tuy nhiên, đã từ lâu, ít người dùng từ này. Theo chỉ dẫn và giới thiệu của cụ Lò Văn Lả, người viết đã gặp ông mo Lò Văn Hịa⁵, một thầy cúng cao tay vùng Sơn La, giờ đây vẫn là bậc thầy cúng chữa ma cà rồng. Trong các lớp nghĩa mà ông mo Lò Văn Hịa cho biết⁶, người Thái Sơn La có niềm tin vào “phi cà hang cang cói” - một giống ma rừng nhưng có hình dáng như con người⁷. Chính chỉ dẫn về “cà hang” và hình dáng như con người của ma này cho phép chúng ta liên tưởng đến biến thể địa phương của “phi cà hang” - “cà rồng” trong niềm tin nhiều hỗn độn xứ Thái⁸. Cơ sở về một sự biến chuyển âm tiết từ “cà hang” đến “cà rãng”, “cà rãng” và cuối cùng là “cà rồng” ít nhiều có một sợi dây liên kết và cơ sở dân tộc học của ngôn ngữ.

¹ Phya Anuman Rajathon, “The ‘Phi’,” ed. Margeret Coughlin, *Journal of the Siam Society* 41, no. 2 (1954).

² Tiếng Thái Trắng Lai Châu có từ “phi sư” hoặc “phi ngạn” là “ma cà rồng”. Xem thêm Điều Chính Nhiệm và Jean Donaldson, *Páp san khăm pák tây-keo-eng - Ngữ-vùng Thái-Việt-Anh - Tai-Vietnamese-English Vocabulary* (Bộ Giáo-Dục xuất bản, 1970), 309, 411.

“Phi sư” có thể là dạng rút gọn của “phi cà sư”.

³ Giờ đây chỉ có thể trông đợi vào lịch sử kí ức mà thôi. Không một ai trong số các học giả Thái thông thạo Thái cổ ở các vùng miền mà người viết được tiếp xúc xác nhận rằng có sách Thái cổ viết về ma cà rồng, dù trong nhà họ còn nhiều sách cổ. Xứ Thái đã trải qua những biến cố lớn, sách vở hao hụt rất nhiều. Ví dụ, theo một trí thức Thái uyên bác, khoảng những năm 1970 ở huyện Yên Châu, 13 bao tài sách cổ do dân nộp lên đã bị đốt trong phong trào cải tạo mo, trang, bài trừ hủ tục mê tín. Không rõ trong đám cháy ấy, có sách cổ nào liên quan đến bóng ma này hay không.

⁴ Cụ Lò Văn Lả (86 tuổi) có rất nhiều bản dịch Thái cổ, đã xuất bản nhiều sách về sử của ngành Thái Đen và văn chương, lịch pháp Thái.

⁵ Mo luông (mo lớn) vùng Sơn La. Mo Hịa hiện 61 tuổi, là người làm chủ lễ cho các nghi lễ lớn trong vùng.

⁶ Ông mo Hịa cho biết trong văn hóa Thái, “phi phóng” là ma cà rồng ở trong bản, trình độ còn non yếu, còn “sa ngạn” cũng là ma cà rồng sống trong bản nhưng trình độ cao siêu, biến hóa rất nhanh, là bậc thầy phi phóng. Đồng thời, người Thái còn có “phi cà hang cang cói”, đây là loại ma sống trong rừng rậm, núi đá nhưng có hình dáng như con người, có búi tóc, có trai có gái, bắt cua bắt cá trong hang mà ăn. Con người không đánh nó vì ban đầu, nó có thể bé như đứa trẻ nít, nhưng càng đánh, nó càng lớn lên, đến không lồ. Nếu có tình bản nó thì kiêu gi cũng trật, bởi nó biến hóa lanh lẹ vô cùng. Không thấy nó ma này hại người.

⁷ “Cà hang cang cói” khi dịch chuyển vào Thanh - Nghệ dường như chuyển thành “cà hang” và “cang cói”, với nhiều biến thể khác nhau, trong đó có lớp nghĩa là những giống ma có hình dạng con người.

Ở người Tây Dọ Quý Châu, “cang cói” được xem là một loại thú, có người còn cho là bắt được, khi có đồ ăn thừa của người đi rừng, nó thường đến tìm ăn, tên gọi này là do tiếng kêu rất to của nó.

⁸ Ở Nghệ An, “cà hang” dường như biến thành “nhà hàng”/ “nhà hàng”, một kiểu người rừng rất nổi tiếng trong văn học dân gian Thái Nghệ An.

[2] Người Thái Phủ Tày ở vùng Bát Mọt (mường Mọt) thuộc Thường Xuân, Thanh Hóa¹ có mô tả về “phí phong”, một giống ma hoang sống trên núi, có khi nhập vào con người, biết biến hóa rất tài giỏi. Trong niềm tin có nhiều nhập nhằng, có lúc “phí phong” được hình dung, biến hóa thành một dạng sư tử rừng, biết đi hai chân như người, thân thể đầy lông (gọi là “phí pho pà” - “pà” tức là rừng). Theo kinh nghiệm người Thái truyền lại, nếu đi rừng, có lỡ gặp nó thì phải chạy trốn thật nhanh². Cũng có khi người ta gọi nó là “phí kờ dăng”. Loại “kờ dăng” có khi được hình dung trùng lên với “phí phong” và cả “phí pop”, có khi được kể như là “dã hăng”, thậm chí “kờ dăng” còn có tên khác là “dã hăng”. Loại này được miêu tả lông đen, đầu tóc bù xù, đứng đi như người. Nó sống ở rừng, nơi vùng cao, núi đá, chỉ khi phải đi tìm thức ăn, nó mới xuống nơi thấp. Tóm lại, thượng du Thanh Hóa, ít nhất vùng Bát Mọt (mường Mọt khi xưa thường được ghi chép trong sử liệu về thời khởi nghĩa Lam Sơn) có trôi nổi tên gọi “phí kờ dăng”, chỉ loài ma được hình dung có khi như con người, nhập vào con người, có khi như một dạng người rừng. Chính tên gọi “kờ dăng” này là dấu chỉ trực tiếp cho cái tên “cà rồng” mà chúng ta đang tìm kiếm.

Người Thái Thanh - cả nhóm Thái bắc Thanh Hóa (Phủ Tày) và nhóm Thái nam Thanh Hóa (Táy Dọ) - đều giao lưu sâu đậm với người Việt và người Mường³. “Phí kờ dăng” hay “ma cà rồng”, một từ có cả trong tiếng Thái và Kinh/Việt, như thế, lại chỉ hướng nguồn gốc đến tiếng “rừng”/ “dăng” có cội rễ Nam Á, chỉ loại ma gắn với rừng núi.

[3] Thêm một giả thuyết cũng không kém phần chặt chẽ là “cà rồng” là từ có nguồn gốc trực tiếp từ ngôn ngữ và văn hóa Tày và Nùng, những người nói tiếng Tai ở phía đông (còn gọi Tai đông nhằm phân biệt với Tai tây là những người Thái ở Tây Bắc) có nền văn hóa gần gũi hơn với Kinh/Việt cùng chịu ảnh hưởng Hán hóa. Trong tiếng Tày cổ tồn tại từ “phi ca rong”, đồng thời, nội dung về loài ma này cũng đã được các học giả Đông Dương miêu tả từ khá sớm. Trong phần viết về nhóm người nói tiếng Tai (groupe Thai) ở công trình quan trọng phân loại các tộc người ở miền bắc Bắc Kỳ, Lunet de la Jonquière có chú giải về một loại ma là “phi cà rồng” [pi ca rong], và ghi rõ là thuộc vùng Hà Giang: “buổi tối, trong vô thức, cà rồng ngoạm ngón chân, cuộn tròn lăn đi tìm ăn nội tạng của người bệnh (dựa theo tiếng kêu rên của họ), những phụ nữ mới sinh, phân, rác bần thối. Để phòng chống cà rồng, người ta phải thắp lửa lên, căng màn mắt lưới”⁴. Dòng ghi chép trên với chú giải địa lí cụ thể cho chúng ta biết rằng nếu chiếu theo cách phân loại dân tộc học ngày nay, vùng sở hữu “phi ca rong” đó chính là vùng người Tày ở Đông Bắc Việt Nam.

Một ấn bản khác, *Từ điển Tày - An Nam - Pháp* được biên soạn năm 1910 bởi linh mục Savina, người rất nổi tiếng với chuyên khảo về người Mèo (H’mông), cho biết trong tiếng Tày có từ “phi ca rong”. Từ này nằm trong mục từ về “phi”, chỉ các loại ma xấu, ma làm hại (mauvais esprits) ở người Tày mà đứng đầu là “phi cáy”. Đáng tiếc là Savina không chú giải cụ thể bằng tiếng Việt hoặc tiếng Pháp cho từ “phi ca rong”⁵.

¹ Thông tin đến từ cụ Lang Đức Lại, một trưởng lão Thái Phủ Tày gốc Bát Mọt, hiện sống ở thị trấn Thường Xuân.

² Miêu tả này khiến chúng ta nhớ đến “sơ 狻”, còn đọc là “khu”, chỉ người hóa thành cọp như *Thái Bình hoàn vũ kí* nói đến.

³ Giao lưu sâu đậm Việt - Mường - Thái như một di sản trong tỉnh Thanh Hóa và mở rộng ra cả Nghệ An lẫn Mai Châu là điều mà người viết đã dẫn liệu dân tộc học và nói đến nhiều lần trong các nghiên cứu của mình.

⁴ E. Lunet de la Jonquière, *Ethnographie du Tonkin septentrional* (E. Leroux, 1906), 132.

Có thể tìm thấy motif chặt mình quái vật thành ba khúc, sau thành ba loại (ma hoặc sinh vật) hút máu kiểu này trong cả truyền thuyết dân gian về Phạm Nhan của người Việt lẫn truyện của người Thái Dọ ở phía tây Nghệ An.

⁵ Tuy nhiên, ở phần sau, ông chú giải mục từ “vampire” là “roussette” (đôi quạ). Xem F.M. Savina, *Dictionnaire Tày-Annamite-Français* (Hanoi-Haiphong: Impr. d’Extrême - Orient, 1910), 325, 487.

Đây có thể là căn nguyên để hình thành cách ghi chú về “ma cà rồng” của các học giả Việt Nam trung đại. Giả thuyết này có cơ sở của nó khi chúng ta nhận thấy cách hình dung của Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* về cà rồng ma đút chân lỗ mũi bay đi tìm ăn có độ tương thích với bóng ma phi ca rong của người Tày. Các từ điển Tày, Nùng do học giả Việt Nam biên soạn không có mục từ “phi ca rong”¹. Tuy thế, trên thực địa, thông qua thăm hỏi các thầy cúng và các trưởng lão Tày mà trước đây người viết từng qua lại thì được biết, trong tiếng Tày có từ “phi ca rong”², sau này Kinh hóa thì gọi là “phi cà rồng”. Người Tày phân biệt có hai loại phi ca rong là “phi cáy” (ma gà) và “phi ca rong kin khi mu” (cà rồng ăn cứt lợn)³.

Những nguồn tư liệu khác của các học giả gốc Tày và Nùng ở Việt Nam sau năm 1954 cũng đem lại nhiều lớp nghĩa đáng chú ý. Lã Văn Lô và Hà Văn Thư từ sớm đã ghi nhận về niềm tin có ma người sống (phi đíp) sống lẫn với con người ở cộng đồng Tày Nùng⁴, với nhiều tên gọi khác nhau: “phi cáy”, “phi giống”, “phi phẩn”, “phi Phạm Nhan”, “phi đằm cầm”,... Riêng người Nùng Phàn Sinh có ma đuôi cộc “phi hang cần” cũng gây hại như ma gà⁵. Trong những cái tên về ma cà rồng này, đặc biệt đáng chú ý là cách gọi “phi giống” mà đầu thế kỉ XX, có tác giả truyện đường rừng sống ở Chiêm Hóa - Tuyên Quang đã ghi âm là “phi thông”⁶. “Giống” hay “thông” đều có phát âm gần giống “phông” trong tiếng Thái và đều gọi đến âm “rông” ở tiếng Việt. Tựu trung, liên kết “đông”/“giống”/“phông”/ “dâng”/“rông” đều chỉ đến một nghĩa sâu xa là “rừng”, chỉ một loại ma của người rừng núi, dường như là từ hướng vào lớp nghĩa gốc Nam Á sâu xa nhất của loại ma này⁷. Do đó, cà rồng - đầu tiên là ma của người miền núi, sau đó biến chuyển đến lớp nghĩa hút máu, hiện hữu như con người, sống giữa con người - là di sản riêng tạo thành bản sắc của những người nói tiếng Tai.

Như thế, dù từ bất cứ hướng nào, Đông hay Tây Bắc, hoặc Thanh Nghệ và từ bất kể di sản địa phương nào của các truyền thống Tai, với tính chất tương đồng của kiểu/loại ma hút máu này, nó đã trôi nổi trong các vùng Tai và các học giả Việt Nam trung đại đã mượn cách gọi “cà rồng” của chính những người bản địa để chỉ loại người/ma này. Có lẽ đó là cách các học giả trung đại đã phiên âm bóng ma hút máu này thành các tên Hán - Việt và tên Nôm quen thuộc với chúng ta ngày nay, và một trong những di sản lâu dài ấy chính là “ma cà rồng” - tên gọi giờ đây trở thành nổi tiếng nhất và cũng được dùng để dịch loại ma hút máu nổi tiếng đến từ phương Tây: vampire. Sau hơn một thế kỉ hiện đại hóa theo hướng phương Tây hóa, ma cà rồng được tưởng tượng bởi văn học, điện ảnh và truyền thông đa phương tiện, giờ đây hiện lên trong tâm thức người Việt Nam hiện đại với nhiều màu sắc phương Tây hơn là màu sắc bản địa Đông Nam Á vốn có những nguồn cội và truyền thống khác biệt của nó.

¹ Ví dụ: *Từ điển Việt - Tày - Nùng* của Hoàng Văn Ma và Lục Văn Páo, *Từ điển Tày - Nùng - Việt* của Hoàng Văn Ma, Lục Văn Páo và Hoàng Chí.

² Ở Nghĩa Lộ, có ông mo xác nhận với người viết rằng tiếng Thái Nghĩa Lộ có từ “phi ca rong”, tuy thế, người viết không dám chắc. Có thể “cà rồng” từ lâu đã đi vào ngôn ngữ Thái cũng như nhiều tộc người thiểu số nên có sự ngộ nhận chăng? Hoặc người Thái Nghĩa Lộ gần hơn với vành đai Tày nên du nhập từ “phi ca rong” vùng Tày? Vì lớp nghĩa này ở Nghĩa Lộ đơn lẻ so với các vùng Thái nên người viết cảm thấy cần thận trọng.

³ Dữ liệu thu được ở Chiêm Hóa, Tuyên Quang (cũ).

⁴ Tức người Tày và người Nùng. Trước đây, vì tin rằng người Tày và người Nùng có sự giống nhau về văn hóa và nguồn gốc nên dân tộc học Việt Nam thường có xu hướng ghép chung hai tộc người vốn khác nhau này thành Tày Nùng như một thực thể tộc người.

⁵ Hà Văn Thư và Lã Văn Lô, *Văn hóa Tày Nùng* (NXB Văn hóa, 1984), 20.

⁶ Lan Khai, *Suối đàn (truyện đường rừng)* (Công Lục xuất bản, không đề năm).

⁷ Để hiểu rõ hơn mối quan hệ lịch sử, chính trị, văn hóa chằng chéo của các tộc người này trong lịch sử Việt, Mường, Tày, Thái ở Việt Nam, xin xem: Nguyễn Mạnh Tiến, *Những đỉnh núi du ca - Một lối tìm về cá tính H'mông* (NXB Hội Nhà văn, [2014] 2025); Nguyễn Mạnh Tiến, *Khai nguyên rừng tiên* (NXB Hội Nhà văn, 2021).

Như vậy, tên gọi “ma cà rồng” [茄蜂魔] dù đã được biết đến ít nhất từ thế kỉ XVIII trong văn bản Hán Nôm của các học giả Việt Nam trung đại, nhưng phiên bản tiếng Việt Latin (quốc ngữ) của nó dường như được biết đến khá muộn. Lần theo các từ điển tiếng Việt Latin như *Từ điển Việt-Bồ-La* (1651) của Alexandre de Rhodes, *Từ điển An nam - La tinh* (1838) của Tarberd, *Tự vị An nam - Pha lang sa* (1877) của J.M.J, *Dictionnaire annamite - français* (1898) của J.F.M. Génibrel, *Dictionnaire annamite - français* (1899) của Jean Bonet cũng không có từ nào liên quan đến ma cà rồng. *Đại Nam quốc âm tự vị* (1895) của Huỳnh-Tĩnh Paullus Của không có mục từ ma cà rồng nhưng có mục từ “ma lai”/ “ma lai rút ruột” với nội dung diễn giải như sau: “Có kẻ nói có thứ Mọi hình tích cũng giống Mọi khác, cũng làm ăn như thường, mà đêm hôm đến khi ngủ, lại rút đầu rút ruột ra mà bay đi ăn phân; hễ nó ăn nhầm phân người nào thì người ấy ốm o gầy mòn, kêu là ma lai rút ruột (Cho là một chuyện đặt để)”¹. Tuy thế, sự kiện mà Paullus Của đề cập đến là sự kiện ma lai phổ biến ở Trường Sơn - Tây Nguyên chứ không phải miền Bắc Việt Nam. Dù có nhiều điểm tương đồng với ma cà rồng ở người Thái, bóng ma này vẫn thuộc một truyền thống khác không được chú trọng tìm hiểu ở đây².

Tuy thế, năm 1884, P. J-B Trương Vĩnh Ký đã chú về mục từ “vampire” trong *Từ điển Pháp - An nam* của ông: “Ma người ta tin tới nó ra khỏi mỏ nó về hút máu người sống. - Thứ con dơi lớn”³. Tuy thế, Trương Vĩnh Ký không chỉ đích danh đó là ma cà rồng. Dựa vào dòng giải thích của Trương Vĩnh Ký, có thể thấy ma hút máu mà ông nhắc đến gần hơn với vampire của phương Tây. Điều đó cũng dễ hiểu: vì ông đang chú cho mục từ phương Tây là tiếng Pháp nên không nhìn thấy ở đó nhiều tính bản địa Đông Nam Á hay Việt Nam của sự kiện này. Tóm lại, hình dung của Trương Vĩnh Ký về vampire gần như là theo cách hiểu của phương Tây, duy chỉ có đoạn sau dấu gạch ngang “Thứ con dơi lớn” là có chút ít dấu ấn Đông Nam Á khi nó gọi đến “phi công cọi” - một thứ ma rừng biến thành dơi hút máu ở chân người đi rừng, làm cho người ta suy kiệt mà chết⁴.

Phải đến những năm 30 của thế kỉ XX, sự kiện ma cà rồng mới thực sự xuất hiện dày đặc trong xã hội Việt Nam. Nó có mặt trong *Việt-Nam tự-điển* của Hội Khai Trí Tiên Đức mà khi khởi thảo, từ điển này có mục từ: “Ma cà-lò hay ma cà-rồng. Thứ ma ở miền Thượng-du xứ Bắc-kì; người miền ấy tin rằng ma ấy phụ vào người, thường đi hút máu người ta”. Trước đó một chút là các bài viết về ma cà rồng trên báo chí như *Truyện kí ma cà rồng (Thực nghiệp dân báo, số 2483, ra ngày 06.03.1929)*. Và từ đây, dữ liệu về ma cà rồng trên các sản phẩm in

¹ Huỳnh-Tĩnh Paullus Của, *Đại Nam quốc âm tự vị* (Impr. Rey, Curial & Cie, 1895).

² Để biết thêm về chủ đề hết sức phong phú này, có thể xem các tác phẩm tuyệt vời của Jacques Dournes mà “röhung” được bàn đến một cách rải rác. Một nghiên cứu tập trung hơn là Phan Xuân Viện, “Motif trong truyện Ma lai của các dân tộc thiểu số ở Trường Sơn - Tây Nguyên: một vài nét so sánh,” Tạp chí *Khoa học xã hội miền Trung*, số 2 (2016). Có sự tương đồng trong niềm tin, thậm chí giống nhau đến đáng kinh ngạc về cà rồng giữa những người nói tiếng Tai và các tộc người khác ở Đông Nam Á, ví dụ các kiểu cà rồng vốn rất nổi tiếng như “aswang” hoặc “ongu” ở Philippines, “penanggalan” hoặc “penanggal” ở Malaysia. Tuy nhiên, bài viết này không thực hành một dân tộc học so sánh về cà rồng trong các nền văn hóa, mà chỉ đi sâu vào dòng vi sử Thái về cà rồng trên đất Việt Nam ngày nay, một khu vực tri thức hầu như còn là khoảng trống.

³ Trương Vĩnh Ký, P. J-B, *Dictionnaire française - annamite* (Saigon: Impr. de la mission, à Tân Định, 1884). Từ điển của Savina cũng chú “vampire” là dơi quạ (roussette).

⁴ Về loại ma này ở Thái Lan, xem Phya Anuman Rajathon, “The ‘Phi’”. Ở thượng Lào, theo bài “Ngó thử rừng xanh: Các thứ ma rừng” (kì III) của Việt Sinh thì “phi công cọi” [cang cọi] lại là giống ma tự nhiên, được đặt tên theo tiếng kêu của nó. Khi nó kêu, thường báo hiệu chiến tranh loạn lạc (*Thực nghiệp dân báo*, số 3398, ra ngày 15.04.1932). Cảm ơn Lưu Ngọc An đã cung cấp thông tin về các bài liên quan đến ma cà rồng trên *Thực nghiệp dân báo*.

ấn như báo chí hay các tác phẩm văn học mới bắt đầu tuôn chảy trong xã hội Việt Nam, định dạng và phổ quát di sản tưởng tượng tập thể về một bóng ma đáng sợ nhất của rừng núi Việt Nam và tâm thức Việt Nam đa tộc người.

Như vậy, ma cà rồng là một sản phẩm mang tính bản địa của Việt Nam. Tên gọi này có nguồn gốc trực tiếp từ những người nói tiếng Tai sống trên phần lãnh thổ thuộc nước Việt Nam ngày nay. Từ thế kỉ XVIII, thông qua các tác phẩm dân tộc chí bằng quan sát, các học giả Nho giáo kiểu quan binh vương triều đã ghi chép về ma cà rồng. Đây là cơ sở để danh xưng ma cà rồng trở thành một di sản tưởng tượng của nước Việt Nam đa tộc người và được tô đậm, phổ biến thông qua chính dòng văn học viết về cà rồng bùng nổ trong thời cận đại và liên tục được tái sản xuất tên gọi theo dòng lịch sử, rồi trở thành chất liệu trong các sáng tác văn học hiện đại.

Tài liệu tham khảo

- Bonet, Jean. *Dictionnaire annamite-français*. Paris: Impr. Nationale, 1899.
- Điêu Chính Nhím và Jean Donaldson. *Pặp san khkhăm pák tây-keo-eng - Ngữ-vựng Thái-Việt-Anh - Tai-Vietnamese-English Vocabulary*. Bộ Giáo-Dục xuất bản, 1970.
- Génibrel, J.F.M. *Dictionnaire annamite - française*. Saigon: Impr. de la mission à Tân Định, 1898.
- Hà Văn Thư và Lã Văn Lô. *Văn hóa Tày Nùng*. NXB Văn hóa, 1984.
- Hoàng Trần Nghịch và Cà Chung, sưu tầm, biên soạn. *Lời thần chú, bùa - chài trong dân gian, sách cổ Thái (Koăm măn muồn Tây)*. NXB Hội Nhà văn, 2016.
- Hoàng Văn Ma và Lục Văn Pảo. *Từ điển Việt - Tày - Nùng*. NXB Khoa học xã hội, 1984.
- Hoàng Văn Ma, Lục Văn Pảo và Hoàng Chí. *Từ điển Tày - Nùng - Việt*. NXB Từ điển Bách Khoa, 2006.
- Huỳnh-Tĩnh Paullus Của. *Đại Nam quốc âm tự vị*. Impr. Rey, Curiol & Cie, 1895.
- J.M.J. *Tự vị An nam - Pha lang sa*. Impr. de la Mission, 1877.
- Lan Khai. *Suối đàn (truyện đường rừng)*. Cộng Lực xuất bản, không đề năm.
- Lê Văn Đức cùng một nhóm văn hữu soạn. *Việt Nam tự điển*. Lê Ngọc Trụ hiệu đính. NXB Khai Trí, 1970.
- Lunet de la Jonquière, E. *Ethnographie du Tonkin septentrional*. E. Leroux, 1906.
- Lương Thị Đại. *Các hình thức ma thuật, bùa chú của người Thái Đen ở Điện Biên*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2011.
- Nguyễn Mạnh Tiến. *Khai nguyên rồng tiên*. NXB Hội Nhà văn, 2021.
- Nguyễn Mạnh Tiến. *Những đỉnh núi du ca - Một lối tìm về cá tính H'mông*. NXB Hội Nhà văn, [2014] 2025.
- Phan Xuân Viện. “Motif trong truyện Ma lai của các dân tộc thiểu số ở Trường Sơn - Tây Nguyên: một vài nét so sánh.” Tạp chí *Khoa học xã hội miền Trung*, số 2 (2016).
- Phya Anuman Rajathon. “The ‘Phi’.” Edited by Margaret Coughlin. *Journal of the Siam Society* 41, no. 2 (1954).
- Savina, F.M. *Dictionnaire Tày-Annamite-Français*. Impr. d’Extrême - Orient, 1910.
- Trương Vĩnh Ký, P. J-B. *Dictionnaire français - annamite*. Impr. de la mission, à Tân Định, 1884.
- Việt Sinh. “Ngó thử rừng xanh: Các thứ ma rừng.” Kì III. *Thực nghiệp dân báo*, số 3398, ra ngày 15.04.1932.